PFFY-P YM-E
PFFY-P YMH-E

Giảm thời gian lắp đặt và bảo trì

Với dòng sản phẩm dàn lạnh loại đặt sàn công suất lớn sẽ giảm công tác lắp đặt, thi công đường ống, và công việc bảo trì dễ dàng hơn.

Nhiều lựa chọn gió cấp, gió hồi

Dàn lạnh với nhiều tùy chọn gió cấp: kết nối ống gió hoặc thổi trực tiếp miệng gió; tùy chọn vị trí gió hồi phía sau hoặc phía trước.

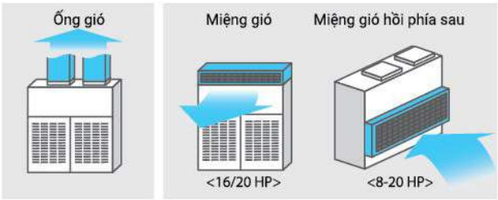

Nhiều tùy chọn chỉnh lưu lượng gió và áp suất tĩnh để đáp ứng đa dạng các nhu cầu.

		Lưu lượng gió (m3/phút [ft.3/phút])	Áp suất tĩnh (Pa)
		50/60 Hz	380 V, 50/60 Hz
PFFY-P200YM-E	8 HP	65.0/69.0 [2300/2430]	0
PFFY-P250YM-E	10 HP	77.0/72.0 [2720/2540]	0
PFFY-P200YMH-E*	8 HP	65.0 [2300]	180/200
PFFY-P250YMH-E*	10 HP	72.0 [2540]	180/210
PFFY-P400YM-E	16 HP	150.0 [5300]	210/390
PFFY-P500YM-E	20 HP	200.0 [7060]	290/510

* Model loại áp suất cao

Tùy chọn dây đai puli

Tùy chọn này được hỗ trợ để thay đổi lưu lượng gió và áp suất tĩnh để đáp ứng đa dạng các nhu cầu.

Điều hòa không khí ở không gian rộng và các phòng nhỏ có thể được thực hiện.

Khi sử dụng model này ở không gian rộng và dàn lạnh CITY MULTI được sử dụng ở các phòng nhỏ, một dàn nóng có thể điều khiển các dàn lạnh trong các phòng có kích cỡ khác nhau.

Nhiều dàn lạnh có thể kết nối một dàn nóng

Nhiều dàn lạnh của model này có thể kết nối với một dàn nóng. Gió sẽ được phân phối đều khắp không gian điều hòa.

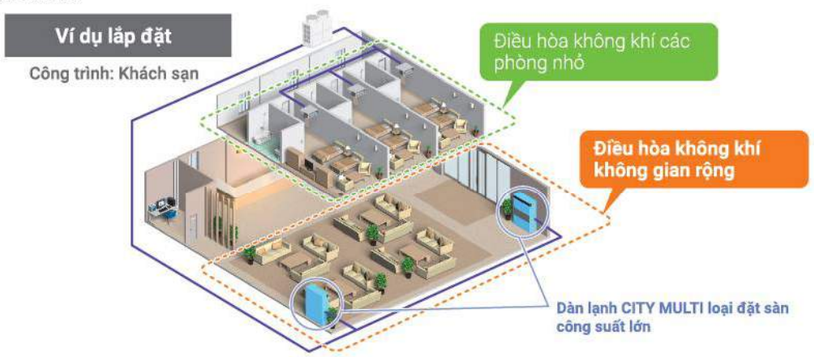

Linh kiện tùy chọn

Thiết bị	Model	Công suất dàn lạnh phù hợp
Kết nối ống gió lấy gió tươi	PAC-ODF10DF-E	P200, 250
	PAC-ODF20DF-E	P400, 500
Miệng gió cấp (thổi trực tiếp)	PAC-PLE20PL-E1	P400, 500

Thông số kỹ thuật

Model			PFFY-P200YM-E.TH	PFFY-P250YM-E.TH	PFFY-P200YMH-E.TH	PFFY-P250YMH-E.TH	PFFY-P400YM-E.TH	PFFY-P500YM-E.TH
Nguồn điện			3-pha 4-dây 380-400-415 V 50/60 Hz					
Công suất lạnh	*1	kW	22.4	28.0	22.4	28.0	45.0	56.0
	*1	BTU/h	76,400	95,500	76,400	95,500	153,500	191,100
*2 Công suất điện		kW	0.490/0.680	1.05/1.26	1.00/1.41	1.31/1.41	2.86/3.79	3.94/5.30
*2 Cường độ dòng điện (380-400-415 V)		A	0.97-0.98-0.99/ 1.24-1.23-1.22	1.74-1.83-1.88/ 2.06-2.05-2.04	1.82-1.85-1.87/ 2.37-2.37-2.37	2.14-2.18-2.20/ 2.18-2.18-2.18	5.23-5.25-5.33/ 6.16-6.18-6.26	7.66-7.68-7.76/ 8.49-8.51-8.58
Công suất sưởi	*3	kW	25.0	31.5	25.0	31.5	50.0	63.0
	*3	BTU/h	85,300	107,500	85,300	107,500	170,600	215,000
*2 Công suất điện		kW	0.490/0.680	1.05/1.26	1.00/1.41	1.31/1.41	2.86/3.79	3.94/5.30
*2 Cường độ dòng điện (380-400-415 V)		A	0.97-0.98-0.99/ 1.24-1.23-1.22	1.74-1.83-1.88/ 2.06-2.05-2.04	1.82-1.85-1.87/ 2.37-2.37-2.37	2.14-2.18-2.20/ 2.18-2.18-2.18	5.23-5.25-5.33/ 6.16-6.18-6.26	7.66-7.68-7.76/ 8.49-8.51-8.58
Vỏ máy			Thép mạ kẽm (với lớp phủ tổng hợp) <MUNSELL 3.0Y 7.8/1.1 hoặc tương đương>					
Kích thước H x W x D		mm	1,665 x 1,200 x 500	1,665 x 1,200 x 500	1,465 x 1,200 x 500	1,465 x 1,200 x 500	1,800 x 1,860 x 650	1,800 x 1,860 x 650
		in.	65-9/16 x 47-1/4 x 19-11/16	65-9/16 x 47-1/4 x 19-11/16	57-11/16 x 47-1/4 x 19-11/16	57-11/16 x 47-1/4 x 19-11/16	70-7/8 x 73-1/4 x 25-5/8	70-7/8 x 73-1/4 x 25-5/8
Khối lượng		kg (lbs)	157 (347)	158 (349)	138 (305)	139 (307)	310 (684)	362 (799)
Bộ trao đổi nhiệt			Dàn coil (Ống đồng và cánh nhôm)					
Quạt	Loại x Số lượng		Quạt lồng sóc x 2	Quạt lồng sóc x 2	Quạt lồng sóc x 2	Quạt lồng sóc x 2	Quạt lồng sóc x 2	Quạt lồng sóc x 2
	Áp suất tĩnh (380 V)	Pa	<0>	<0>	<180>/<200>	<180>/<210>	<210>/<390>	<290>/<510>
		mmH_2O	<0.0>	<0.0>	<18.4>/<20.4>	<18.4>/<21.4>	<21.4>/<39.8>	<29.6>/<52.0>
	Loại động cơ		Động cơ cảm ứng 3 pha					
	Công suất động cơ	kW	0.400	0.500	0.770	0.770	3.700	5.500
	Truyền động		Truyền động trực tiếp bằng động cơ				Truyền động bằng dây đai	
	Lưu lượng gió		(Cao-Thấp)		(Cao)			
		m^3/phút	65.0-59.0/69.0-60.0	77.0-56.0/72.0-50.0	65.0	72.0	150.0	200.0
		L/s	1,083-983/1,150-1,000	1,283-933/1,200-833	1,083	1,200	2,500	3,333
		cfm	2,295-2,083/2,436-2,119	2,719-1,977/2,542-1,766	2,295	2,542	5,297	7,062
Độ ồn (Đo trong phòng tiêu âm) (380 V)			(Cao-Thấp)		(Cao)			
		*2 dB (A)	58-56/60-56	63-60/62-60	58/60	60/61	68/69	69/69
Lưới lọc			Lọc PP cấu trúc dạng tổ ong (độ bền cao, dễ dàng vệ sinh)					
Đường kính ống môi chất lạnh	Lỏng (R410A)	mm (in.)	9.52 (3/8) Hàn	9.52 (3/8) Hàn	9.52 (3/8) Hàn	9.52 (3/8) Hàn	12.7 (1/2) Hàn	15.88 (5/8) Hàn
	Hơi (R410A)	mm (in.)	22.22 (7/8) Hàn	22.22 (7/8) Hàn	22.22 (7/8) Hàn	22.22 (7/8) Hàn	28.58 (1-1/8) Hàn	28.58 (1-1/8) Hàn
Đường kính ống nước ngưng		in.	Rc 1	Rc 1	Rc 1	Rc 1	Rc 1-1/4	Rc 1-1/4

Lưu ý:

*1 Điều kiện hoạt động khi làm lạnh
Trong nhà: 27°CD.B./19°CW.B. (81°FD.B./66°FW.B.), Ngoài trời: 35°CD.B. (95°FD.B.)
Chiều dài đường ống: 7.5 m (24-9/16 ft.), Cao độ chênh lệch: 0 m (0 ft.)
*2 Giá trị được đo với thông số áp suất tĩnh mặc định từ nhà máy.
*3 Điều kiện hoạt động khi sưởi ấm
Trong nhà: 20°CD.B. (68°FD.B.), Ngoài trời: 7°CD.B./6°CW.B. (45°FD.B./43°FW.B.)
Chiều dài đường ống: 7.5 m (24-9/16 ft.), Cao độ chênh lệch: 0 m (0 ft.)
*4 Khi hoạt động thời gian dài trong môi trường nhiệt độ và độ ẩm cao (nhiệt độ đọng sương từ 23°C trở lên) có thể gây ra hiện tượng đọng sương bên trong dàn lạnh.
*5 Trong trường hợp dàn lạnh này được kết nối, tổng công suất của dàn lạnh với một dàn nóng phải nhỏ hơn hoặc bằng 100%
*6 Dàn lạnh này không thể kết nối với các dòng R2 hoặc WR2 (chỉ PFFY-P400, P500YM-E)
*7 Dàn lạnh này không thể kết nối với dòng PUMY

Chi tiết về công tác làm bệ đỡ, thi công ống gió, kiểm tra cách điện, hệ thống dây điện, cầu dao điện và các mục khác cần tham khảo trong hướng dẫn lắp đặt (Installation Manual).
Do công nghệ không ngừng được cải tiến, các Thông số kỹ thuật trên và các ký tự đuôi của tên model có thể thay đổi mà không thông báo trước.

MITSUBISHI ELECTRIC

Đại lý phân phối Điệnmáygiágốc
Bảo hành chính hãng tận nơi SINCE 2002

32/28 Đường 35, Khu phố 1, P. Bình An, TP. Thủ Đức, TP. HCM

• **Showroom**
57 Song Hành, P. An Phú, TP. Thủ Đức, TP. HCM

• **Điện thoại (08:00 - 17:00)**
0902 390 599 - 0898 477 699

CÔNG TY TNHH MITSUBISHI ELECTRIC VIỆT NAM

• **Trụ Sở Chính**
Tầng 11-12, Tháp B, Tòa nhà Viettel, 285 Cách Mạng Tháng 8, P.12, Q.10, TP. HCM

• **Hỗ trợ khách hàng**
Hotline: 1800585833